

(Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC
ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính)

TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 191/QĐ-CTHADS

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 25 tháng 08 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2021
của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ thông báo xét duyệt (thẩm định) quyết toán ngân sách năm 2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh BR-VT được Tổng cục Thi hành án thông báo ngày 17/08/2022.

Xét đề nghị của bộ phận kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu xét duyệt (thẩm định) quyết toán ngân sách năm 2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, kế toán và các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Tổ chức cấp trên;
- Các đơn vị thuộc, trực thuộc;
- Các Phòng, Ban;
- Lưu :VT, KT.

KT.THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

PHÓ THỦ TRƯỞNG



Võ Đức Tùng

Số: 337 /TB-TCTHADS

Hà Nội, ngày 17 tháng 8 năm 2022



THÔNG BÁO

Xét duyệt (thẩm định) quyết toán ngân sách năm 2021
Đơn vị được thông báo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu
Mã chương: 014

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu và căn cứ biên bản xét duyệt (thẩm định) quyết toán ngày 24 tháng 5 năm 2022 giữa Tổng cục Thi hành án dân sự và Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu;

Tổng cục Thi hành án dân sự thông báo xét duyệt (thẩm định) quyết toán ngân sách năm 2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu như sau:

I. PHẦN SỐ LIỆU

1. Số liệu quyết toán

(Số liệu tổng hợp và chi tiết theo biểu đính kèm)

Tổng cục chỉ kiểm tra trên hồ sơ chứng từ đơn vị cung cấp, không thực hiện đối chiếu hóa đơn với bên ngoài, không trực tiếp quan sát việc kiểm kê quỹ và tài sản của đơn vị. Chủ tài khoản và kế toán trưởng đơn vị chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lệ của chứng từ, tính thống nhất về số liệu của báo cáo tài chính, sổ kế toán và chứng từ kế toán.

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính: không có.

3. Thuyết minh số liệu quyết toán

Nhìn chung ngân sách năm 2021 Tổng cục cấp cơ bản đáp ứng được nhu cầu chi tiêu của đơn vị; Năm 2021 đơn vị phải tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương từ nguồn tự chủ là 595.200.000 đồng (đã trừ vào dự toán cấp cho đơn vị);

Kinh phí tiết kiệm theo Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 về chi thường xuyên là 278.800.000 đồng, đơn vị đã thực hiện hủy dự toán ngân sách nhà nước tại Kho bạc nhà nước nơi giao dịch (Kinh phí tiết kiệm theo Nghị

quyết số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 về tiết kiệm chi thường xuyên, đối chiếu kho bạc không thể hiện phần kinh phí được giao và bị hủy....).

Kinh phí giao không tự chủ bị hủy 986.407.641 đồng gồm: Kinh phí mua sắm tài sản theo đề án 298.378.400 đồng, kinh phí tạm ứng cưỡng chế 580.586.658 đồng, kinh phí bảo trì 17.160.883 đồng, kinh phí trang phục 1.281.700 đồng. Kinh phí tiết kiệm theo Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 là 89.000.000 đồng;

Kinh phí còn phải nộp ngân sách: 898.913.342 đồng (kinh phí tạm ứng cưỡng chế).

II. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét

Căn cứ vào hồ sơ đơn vị cung cấp, Tổng cục có một số nhận xét như sau:

1.1. Công tác giao, thực hiện dự toán thu phí Thi hành án dân sự

Tổng cục giao dự toán thu phí cho Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu số tiền 3.749.000.000 đồng. Cục THADS đã thực hiện giao thu cho các đơn vị trực thuộc. Năm 2021 số phí thu được 4.551.000.000 đồng đạt 121,3% kế hoạch giao.

1.2. Công tác quản lý tài chính đối với các đơn vị dự toán trực thuộc

a) Công tác phân bổ, giao dự toán chi cho các Chi cục THADS trực thuộc

- Căn cứ vào các quyết định giao dự toán, đơn vị đã thực hiện phân bổ, giao dự toán cho các đơn vị trực thuộc, đồng thời hướng dẫn các đơn vị dự toán trực thuộc thực hiện theo nội dung, định mức quy định;

- Về cơ bản đơn vị đã thực hiện: Lập, tổng hợp và báo cáo Tổng cục nhu cầu dự toán ngân sách cho các đơn vị dự toán trực thuộc.

b) Công tác kiểm tra xét duyệt quyết toán các Chi cục THADS trực thuộc

- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã thực hiện kiểm tra xét duyệt báo cáo quyết toán các đơn vị trực thuộc theo đúng quy định;

- Qua biên bản kiểm tra quyết toán của Cục đối với các đơn vị trực thuộc về cơ bản Cục đã nhận xét tình hình thực hiện dự toán của các đơn vị tương đối đầy đủ nội dung, nhận xét các đơn vị sử dụng kinh phí đúng mục đích, chi tiêu theo chế độ, tiêu chuẩn nhà nước quy định, đã hướng dẫn được các đơn vị trong cách hạch toán, kinh phí cấp cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu chi thường xuyên và chi nghiệp vụ trong công tác thi hành án.

- Chi cục THADS huyện Côn Đảo chi phí THADS được để lại trực tiếp từ tài khoản tiền gửi kế toán nghiệp vụ, không thực hiện trích chuyển tiền phí sang tài khoản đơn vị dự toán theo quy định.

c) Công tác quản lý, sử dụng tài sản

lho

- Đơn vị đã thực hiện nhiệm vụ phân cấp về tài sản được giao trong thanh lý, điều chuyển, đề xuất, báo cáo nhu cầu trang bị tài sản cho các đơn vị dự toán trực thuộc.

- Trong năm 2021, Cục THADS tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã ra quyết định thanh lý tài sản 8/9 đơn vị trực thuộc.

- Số lượng máy vi tính hiện có tại đơn vị là 86/114 biên chế, thiếu 28 máy tính. Đề nghị đơn vị rà soát trang cấp bổ sung những tài sản còn thiếu để phục vụ công tác.

- Các đơn vị trực thuộc Cục THADS tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã thực hiện nhập tài sản trên phần mềm quản lý tài sản nhà nước (09/09 đơn vị).

d) Công tác quản lý, sử dụng phí

Năm 2021, số năm trước chuyển sang 1.438.292.116 đồng, tổng số phí thi hành án đã trích chuyển sang đơn vị hành chính sự nghiệp toàn tỉnh là 2.077.749.765 đồng. Trong năm được Tổng cục điều hoà là 261.470.000 đồng. Tổng số phí được sử dụng 3.623.159.881 đồng, kinh phí quyết toán trong năm toàn tỉnh là 1.388.107.287 đồng.

Kinh phí tiết kiệm phí THADS theo Nghị quyết 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 từ phí THADS là 154.352.000 đồng, đơn vị đã thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định.

Trong năm 2021 đơn vị phải tiết kiệm 40% số phí được để lại (kinh phí giao tự chủ tài chính) để thực hiện cải cách tiền lương và đảm bảo giữ lại 794.675.311 đồng. Đơn vị đã thực hiện tiết kiệm 728.148.658 đồng, kinh phí giảm quyết toán 68.629.774 đồng

Số phí phải tiết kiệm từ các năm 2018, 2019, 2020 để thực hiện cải cách tiền lương là 1.438.292.115 đồng.

Yêu cầu đơn vị tiếp tục bảo toàn khoản kinh phí trên chỉ được sử dụng khi có hướng dẫn của Tổng cục.

Số phí còn lại chuyển sang năm 2022 là 2.235.052.594 đồng.

Số phí THADS đơn vị sử dụng trong năm chi tiết một số nội dung sau: Công tác phí 21,3%, vật tư văn phòng 11,4%, chi mua sắm, sửa chữa 15%...

e) Tình hình thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, NĐ 117/2013/NĐ-CP

- Tổng số CBCCC có mặt trong toàn tỉnh là 114 người, 29 hợp đồng NĐ 68, trong năm có 09/09 đơn vị hoàn thành tốt nhiệm vụ. Không có đơn vị không hoàn thành nhiệm vụ chi thu nhập tăng thêm.

- Tổng số kinh phí tiết kiệm được toàn tỉnh: 2.017 triệu đồng, trong đó chi phúc lợi 1.330 triệu đồng, chi thu nhập tăng thêm 687 triệu đồng. Kết quả chi thu nhập bình quân ngoài lương: 1,175 triệu đồng/người/tháng.

1.3. Công tác quản lý, sử dụng tài chính, tài sản tại Văn phòng Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

a) Tình hình thực hiện dự toán

- Về cơ bản đơn vị chấp hành dự toán được giao theo đúng quy định, nội dung chi tiết được giao.

*** Trang phục năm 2021**

Năm 2021 đơn vị đã thực hiện may sắm và cấp phát trang phục cho 112 cán bộ công chức và 31 hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP.

Tổng kinh phí được sử dụng năm 2021 là: 439.678.330 đồng (trong đó kinh phí năm 2020 chuyển sang: 27.909.330 đồng; kinh phí trang phục được cấp năm 2021: 411.769.000 đồng). Kinh phí quyết toán năm 2021 là 410.487.300 đồng. Kinh phí bị hủy là 1.281.700 đồng. Kinh phí trang phục chuyển nguồn sang năm 2022 là 27.909.330 đồng.

b) Tình hình thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, NĐ 117/2013/NĐ-CP

*** Xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ**

Đơn vị đã xây dựng, ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ tại Quyết định số 38A/QĐ-CTHADS ngày 2/6/2020 và Quyết định số 209/QĐ-CTHADS ngày 01/11/2021 để làm căn cứ thực hiện nhiệm vụ được giao.

*** Xây dựng Quy chế quản lý, sử dụng tài sản**

- Cục THADS đã ban hành Quy chế quản lý tài sản công tại Quyết định số 143/QĐ-CTHADS ngày 26/6/2018 để làm căn cứ thực hiện.

- Kết quả thực hiện Nghị định 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 7/10/2013 của Chính phủ cụ thể như sau:

Năm 2021 Văn phòng Cục THADS tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã tiết kiệm 691 triệu đồng trong đó chi phúc lợi 349 triệu đồng, chi thu nhập tăng thêm 342 triệu đồng. Kết quả chi thu nhập bình quân ngoài lương: 1,920 triệu đồng/người/tháng.

c) Chấp hành chế độ chi tiêu

Về cơ bản, các nội dung chi của đơn vị thực hiện theo quy định của pháp luật và Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị và trong phạm vi dự toán được giao. Tuy nhiên còn một số vấn đề tồn tại như sau:

- Đơn vị đã chi tiền lương từ nguồn kinh phí tiết kiệm tạo nguồn cải cách tiền lương khi chưa có hướng dẫn của Tổng cục số tiền 115 triệu đồng. Tổng cục giảm trừ quyết toán số tiền trên bảo toàn kinh phí cải cách tiền lương.

- Trong năm đơn vị thanh toán chưa kịp thời, còn thanh toán gộp các khoản: tiền khoán công tác phí, công tác phí...

d) Công tác kế toán

- Chứng từ kế toán: Về cơ bản chứng từ kế toán của đơn vị được lưu trữ sắp xếp theo đúng quy định.

- Hạch toán kế toán: Về cơ bản, đơn vị hạch toán các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh trên sổ sách kế toán, hạch toán các nội dung chi theo mục, tiểu mục của Mục lục ngân sách.

- Sổ sách kế toán:

Đơn vị sử dụng phần mềm kế toán để theo dõi, hạch toán, đã in đầy đủ các sổ sách kế toán theo mẫu quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

- Báo cáo quyết toán:

Đơn vị lập đầy đủ các mẫu biểu báo cáo quyết toán quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC.

e) Tình hình thực hiện các chế độ về thuế, chế độ với nhà nước

Đơn vị đã thực hiện kê khai các khoản thu nhập cá nhân năm 2021 đối với cơ quan thuế.

f) Tình hình thực hiện công khai tài chính

Đơn vị đã thực hiện việc công khai tài chính theo quy định của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC. Tuy nhiên, đơn vị chưa công khai trên Cổng thông tin của Cục THADS.

g) Tình hình quản lý, sử dụng tài sản

- Đơn vị thực hiện kiểm kê tài sản theo đúng quy định;

- Đơn vị đã thực hiện công khai và báo cáo theo quy định của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 quy định chi tiết một số điều của luật quản lý, sử dụng tài sản công và Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công.

h) Thu hồi, nộp các khoản bồi thường của nhà nước: không có phát sinh

2. Kiến nghị

- Khắc phục những tồn tại đã nêu trên. Chủ tài khoản và Kế toán trưởng chịu trách nhiệm về tính hợp lý, hợp pháp của chứng từ kế toán, số liệu quyết toán và tính thống nhất của sổ sách và báo cáo quyết toán;

- Tăng cường công tác hướng dẫn kiểm tra giám sát các đơn vị dự toán trực thuộc, nâng cao vai trò, trách nhiệm trong việc thực hiện nhiệm vụ được Bộ trưởng Bộ Tư pháp phân cấp, ủy quyền quản lý tài chính, tài sản, mua sắm hàng hóa, dịch vụ, đầu tư XD CB và ứng dụng CNTT trong các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Tư pháp quy định tại Quyết định số 496/QĐ-BTP ngày 31/03/2022. *Chm*

Nơi nhận:

- Thứ trưởng Mai Lương Khôi (để b/c);
- Tổng Cục trưởng (để b/c);
- PTCT Trần Thị Phương Hoa (để b/c);
- Cục THADS tỉnh BRVT (để t/h);
- Lưu: VT, KHTC.

**TL. TỔNG CỤC TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ KẾ HOẠCH – TÀI CHÍNH**



Phạm Thị Xuân Phương

BỘ TƯ PHÁP
TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021

ĐƠN VỊ: CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số ~~337~~ TB-TCTHADS ngày 17 tháng 8 năm 2022
của Tổng cục Thi hành án dân sự)

Phần I: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

ĐVT: đồng

Chi tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số	Loại 340		Loại 070
				Khoản 341	Khoản 368	Khoản 085
A	B	C	1	2		3
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC					
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC					
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1	28.554.041	28.554.041	0	0
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	2	28.554.041	28.554.041	0	0
	- Kinh phí đã nhận	3	0	0		0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4	28.554.041	28.554.041		0
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	5	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	6	0			0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7	0			0
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8	23.978.465.000	23.953.765.000	0	24.700.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9	19.748.496.000	19.748.496.000		0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	4.229.969.000	4.205.269.000		24.700.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	11	24.007.019.041	23.982.319.041	0	24.700.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	19.777.050.041	19.777.050.041	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	4.229.969.000	4.205.269.000	0	24.700.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	22.164.850.270	22.140.150.270	0	24.700.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	19.470.340.711	19.470.340.711		0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	2.694.509.559	2.669.809.559		24.700.000
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	21.150.936.928	21.126.236.928	0	24.700.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	19.470.340.711	19.470.340.711		0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	1.680.596.217	1.655.896.217		24.700.000
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	2.164.120.983	2.164.120.983	0	0
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21 =22+23+24)	21	278.800.000	278.800.000	0	0
	- Đã nộp NSNN	22	0			
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18- 22-31)	23	0	0	0	0

Handwritten signature

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số	Loại 340		Loại 070
				Khoản 341	Khoản 368	Khoản 085
A	B	C	1	2		3
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24	278.800.000	278.800.000	0	0
6.2	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)</i>	25	1.885.320.983	1.885.320.983	0	0
	- Đã nộp NSNN	26	0			
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+i6-19- 26-34)	27	898.913.342	898.913.342	0	0
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	986.407.641	986.407.641	0	0
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	691.961.130	691.961.130	0	0
7.1	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)</i>	30	27.909.330	27.909.330	0	0
	- Kinh phí đã nhận	31	0	0		0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	27.909.330	27.909.330		0
7.2	<i>7.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)</i>	33	664.051.800	664.051.800	0	0
	- Kinh phí đã nhận	34	115.000.000	115.000.000		0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	549.051.800	549.051.800		0
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ		0			
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	36	0			
2	Dự toán được giao trong năm	37	0			
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+4(3))	38	0			
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39	0			
	- Số đã ghi thu, ghi chi	40	0			
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)	41	0			
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	42	0			
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)	43	0			
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỀ LẠI		0			
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61	1.438.292.116	1.438.292.116	0	0
	- <i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>	62	1.438.292.116	1.438.292.116		0
	- <i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>	63	0	0		0
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64	3.073.160.000	3.073.160.000	0	0
	- <i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>	65	3.073.160.000	3.073.160.000		0
	- <i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>	66	0			0
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67	2.184.867.765	2.184.867.765	0	0
	- <i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>	68	2.093.967.765	2.093.967.765		0
	- <i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>	69	90.900.000	90.900.000		0

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số	Loại 340		Loại 070
				Khoản 341	Khoản 368	Khoản 085
A	B	C	1	2		3
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70	3.623.159.881	3.623.159.881	0	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	71	3.532.259.881	3.532.259.881	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	72	90.900.000	90.900.000	0	0
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	73	1.388.107.287	1.388.107.287	0	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74	1.297.207.287	1.297.207.287		0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	75	90.900.000	90.900.000		0
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76= 77+78)	76	2.235.052.594	2.235.052.594	0	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	77	2.235.052.594	2.235.052.594	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	78	0	0	0	0
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI		0			
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79	8.530.631.383	8.530.631.383	0	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80	8.530.631.383	8.530.631.383		0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81	0	0		0
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83	0	0		0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84	0	0		0
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86	0			0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87	0			0
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88	8.530.631.383	8.530.631.383	0	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89	8.530.631.383	8.530.631.383	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	90	0	0	0	0
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	91	29.106	29.106	0	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92	29.106	29.106		0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93	0	0		0
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94	8.530.602.277	8.530.602.277	0	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	95	8.530.602.277	8.530.602.277		0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	96	0	0	0	0

ĐƠN VỊ: CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

PHẦN II: CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước	Phí được khấu trừ để lại	Nguồn khác
C	D	E	1	2	3
TỔNG CỘNG:			21.150.936.928	1.388.107.287	29.106
CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH (TỰ CHỦ)			19.470.340.711	1.297.207.287	29.106
6000		Tiền lương	7.572.362.283	-	-
	6001	Lương ngạch bậc	7.374.403.202	0	
	6003	Lương hợp đồng dài hạn	197.959.081	0	
	6049	Khác	0	0	
6050		Tiền công trả cho LĐ tx theo HĐ	998.351.378	62.496.935	-
	6051	Tiền công hợp đồng	984.851.378	62.496.935	
	6099	Khác	13.500.000	0	
6100		Phụ cấp lương	5.187.049.510	110.810.763	-
	6101	PC chức vụ	256.393.402	0	
	6102	PC khu vực	47.978.000	0	
	6103	PC thu hút	0	0	
	6105	PC làm đêm, làm thêm giờ	253.509.593	110.810.763	
	6107	PC nặng nhọc, độc hại	30.708.000	0	
	6111	PC đại biểu Quốc hội, HĐND	0	0	
	6112	PC nghề	59.647.680	0	
	6113	PC trách nhiệm theo nghề	21.754.000	0	
	6114	PC trực	8.187.315	0	
	6115	PC thâm niên nghề	801.565.068	0	
	6116	PC đặc biệt khác của ngành	1.607.406.111	0	
	6121	PC công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	0	0	
	6123	PC Công tác đoàn thể	0	0	
	6124	PC công vụ	1.986.377.241	0	
	6125	Thù lao theo chế độ quy định	0	0	
	6149	Khác	113.523.100	0	
6150		Học bổng	-	-	-
	6151	Học bổng học sinh, sv (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	-	0	
	6152	Học sinh dân tộc nội trú	-	0	
	6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	-	0	
	6199	Khác	-	0	
6200		Tiền thưởng	-	-	-
	6201	Thưởng thường xuyên	-	0	
	6202	Thưởng đột xuất	-	0	
	6249	Khác	-	0	
6250		Phúc lợi tập thể	1.322.800.531	7.406.000	-
	6251	Trợ cấp khó khăn TX	-	0	
	6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất	-	0	
	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép	-	0	
	6254	Tiền thuốc y tế trong đơn vị	-	0	
	6299	Các khoản khác	1.322.800.531	7.406.000	
6300		Các khoản đóng góp	2.178.239.627	-	-
	6301	Bảo hiểm xã hội	1.683.141.262	0	
	6302	Bảo hiểm y tế	290.553.970	0	
	6303	Kinh phí công đoàn	192.811.877	0	
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	11.732.518	0	
	6349	Các khoản đóng góp khác	0	0	
6400		TT khác cho cá nhân	758.964.273	9.000.000	-
	6401	Tiền ăn	-	0	

Handwritten signature

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước	Phí được khấu trừ để lại	Nguồn khác
C	D	E	1	2	3
	6402	Chi khám chữa bệnh cho CBCC Việt Nam ở nước ngoài	-	0	
	6404	Chênh lệch TN thực tế so với lương NB, CV	686.718.273	0	
	6449	Khác	72.246.000	9.000.000	
6500		Thanh toán DVCC	231.806.104	183.747.434	-
	6501	TT tiền điện	163.420.879	110.616.703	
	6502	TT tiền nước	25.832.355	26.660.840	
	6503	TT tiền nhiên liệu	39.436.870	42.769.891	
	6504	Th.toán tiền VSinh MT	1.816.000	3.700.000	
	6505	Thanh toán khoán phương tiện theo chế độ	0	0	
	6549	Khác	1.300.000	0	
6550		Vật tư văn phòng	217.034.600	98.670.409	29.106
	6551	Văn phòng phẩm	137.086.600	67.236.728	29.106
	6552	Mua sắm CC, DC	21.730.000	23.323.000	
	6553	Khoán VPP	3.510.000	0	
	6599	Vật tư văn phòng khác	54.708.000	8.110.681	
6600		Thông tin, TT, LL	111.864.200	82.891.249	-
	6601	Cước phí điện thoại	28.866.116	24.151.532	
	6603	Cước phí bưu chính	39.319.817	48.256.717	
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	38.257.667	9.867.000	
	6606	Tuyên truyền, quảng cáo	0	0	
	6608	Phim ảnh; Ấn phẩm truyền thông; Sách, báo, tạp chí thư viện	0	616.000	
	6618	Khoán điện thoại	2.400.000	0	
	6649	Khác	3.020.600	0	
6650		Hội nghị phí	970.000	-	-
	6651	In mua tài liệu	970.000	0	
	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	0	0	
	6653	Tiền vé máy bay tàu xe	0	0	
	6654	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	
	6655	Tiền thuê HT, PTVC	0	0	
	6656	Thuê phiên dịch, biên dịch	0	0	
	6657	Các khoản thuê mướn khác	0	0	
	6658	Chi bù tiền ăn	0	0	
	6699	Khác	0	0	
6700		Công tác phí	223.610.000	335.158.722	-
	6701	Tiền vé máy bay, TX	17.810.000	15.930.000	
	6702	Phụ cấp công tác phí	10.100.000	14.000.000	
	6703	Tiền thuê phòng ngủ	11.900.000	20.100.000	
	6704	Khoán CT phí	183.800.000	284.128.722	
	6749	Khác	0	1.000.000	
6750		Chi phí thuê mướn	80.591.500	3.000.000	-
	6751	Thuê phương tiện	0	0	
	6752	Thuê nhà, thuê đất	0	0	
	6754	Thuê thiết bị các loại	9.000.000	0	
	6755	Thuê ch.gia và g.viên NN	0	0	
	6756	Thuê chuyên gia TN	0	0	
	6757	Thuê lao động trong nước	68.591.500	3.000.000	
	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	0	0	
	6761	Thuê nhiên dịch, biên dịch	0	0	

Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước	Phí được khấu trừ để lại	Nguồn khác
C	D	E	1	2	3
	6799	Chi phí thuê mướn khác	3.000.000	0	
6800		Chi đoàn ra	-	-	-
	6801	Vé máy bay, tàu xe (gồm thuê phương tiện đi lại)	-	0	
	6802	Tiền ăn và tiền tiêu vặt	-	0	
	6803	Tiền thuê phòng ngủ	-	0	
	6805	Phí, lệ phí	-	0	
	6806	Khoán chi đoàn ra theo chế độ	-	0	
	6849	Khác	-	0	
6850		Chi đoàn vào	-	-	-
	6851	Vé máy bay, tàu xe (gồm thuê phương tiện đi lại)	-	0	
	6852	Tiền ăn và tiền tiêu vặt	-	0	
	6853	Tiền ở	-	0	
	6855	Phí, lệ phí	-	0	
	6899	Khác	-	0	
6900		Sửa chữa TS từ kinh phí TX	95.899.138	202.267.395	-
	6901	Ô tô dùng chung	5.010.000	7.145.000	
	6902	Ô tô phục vụ chức danh	0	0	
	6903	Ô tô chuyên dùng	10.282.000	52.360.000	
	6905	Trang thiết bị KT ch.dùng	0	0	
	6906	Điều hoà nhiệt độ	0	0	
	6907	Nhà cửa	0	0	
	6912	Thiết bị công nghệ thông tin	25.264.000	32.064.659	
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	23.890.000	26.139.000	
	6921	Đường điện, cấp thoát nước	8.816.138	26.435.000	
	6922	Đường sá, cầu cống	0	0	
	6949	Khác	22.637.000	58.123.736	
6950		Mua sắm TS dùng cho CM	407.000	495.000	-
	6951	Ô tô dùng chung			
	6952	Ô tô phục vụ chức danh	0	0	
	6953	Ô tô chuyên dùng	0	0	
	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0	0	
	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	407.000	0	
	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	0	495.000	
	6999	Tài sản và thiết bị khác	0	0	
7000		Chi phí NVCM	127.321.713	117.267.981	-
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	83.179.500	24.600.000	
	7004	Đồng phục, Trang phục, bảo hộ lao động	0	0	
	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	900.000	0	
	7017	CP thực hiện đề tài NCKH	0	0	
	7018	Hỗ trợ chi phí dịch vụ công chưa kết cấu vào giá	0	0	
	7049	Khác	43.242.213	92.667.981	
7050		Mua sắm tài sản vô hình	7.200.000	3.600.000	-
	7051	Mua bằng sáng chế	-	0	
	7052	Mua bản quyền nhãn hiệu thương mại	-	0	
	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	7.200.000	3.600.000	
	7054	Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin	-	0	
	7099	Khác	-	0	
7400		Chi viện trợ	-	-	
	7401	Chi đào tạo hsinh Lào	-	0	

1/31

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước	Phí được khấu trừ để lại	Nguồn khác
C	D	E	1	2	3
	7402	Chi đào tạo hsinh Campuchia	-	0	
	7403	Chi viện trợ khác cho Lào	-	0	
	7404	Chi viện trợ khác cho Campuchia	-	0	
	7405	Chi thực hiện dự án đầu tư viện trợ cho Lào	-	0	
	7406	Chi thực hiện dự án đầu tư viện trợ cho Campuchia	-	0	
	7449	Các khoản viện trợ khác	-	0	
7650		Chi trả các khoản thu nhằm, thu thừa năm trước và chi trả lãi do trả chậm	-	0	
7700		Chi hoàn trả giữa các cấp NS	-	0	
7750		Chi khác	302.228.854	80.395.399	-
	7751	Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	0	0	
	7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh	0	0	
	7754	Chi thưởng và cp xử lý các hành vi vi phạm PL của các vụ xử lý không có thu hoặc thu không đủ chi	0	0	
	7756	Chi các khoản phí, lệ phí của đơn vị dự toán	20.045.269	11.288.000	
	7757	Chi bảo hiểm tài sản và pt	0	0	
	7761	Chi tiếp khách	129.308.110	0	
	7762	Chi bồi thường thiệt hại do cơ quan tổ tụng gây ra	0	0	
	7763	Chi bồi thường thiệt hại do công chức, viên chức gây ra	0	0	
	7764	Chi trích lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy định	127.788.000	0	
	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	0	0	
	7767	Đóng niên liễn cho các tổ chức quốc tế			
	7799	Chi các khoản khác	25.087.475	69.107.399	
7850		Chi cho công tác Đảng	53.640.000	-	-
	7851	Chi mua báo, tạp chí của Đảng	0	0	
	7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	0	0	
	7853	Chi khen thưởng hđ công tác Đảng	0	0	
	7854	Chi thanh toán các dv công cộng	53.640.000	0	
	7899	Khác	0	0	
7950		Chi trích lập các quỹ	-	-	-
	7951	Quỹ DP ổn định TN	-	0	
	7952	Quỹ phúc lợi của đơn vị SN	-	0	
	7953	Quỹ KT của đơn vị SN	-	0	
	7954	Quỹ PT của đơn vị SN	-	0	
	7999	Khác	-	0	
8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	-	-	-
	8006	Chi sắp xếp lao động khu vực hành chính, sự nghiệp	-	0	
	8049	Khác	-	0	
CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH (KHÔNG TỰ CHỦ)			1.655.896.217	90.900.000	-
6000		Tiền lương	-	-	
	6001	Lương ngạch bậc	-	0	
	6003	Lương hợp đồng dài hạn	-	0	
	6049	Khác	-	0	

1/3

Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước	Phí được khấu trừ để lại	Nguồn khác
C	D	E	1	2	3
	6051	Tiền công hợp đồng	-	0	
	6099	Khác	-	0	
6100		Phụ cấp lương	-	-	
	6101	PC chức vụ	-	0	
	6102	PC khu vực	-	0	
	6103	PC thu hút	-	0	
	6105	PC làm đêm, làm thêm giờ	-	0	
	6107	PC nặng nhọc, độc hại	-	0	
	6111	PC đại biểu Quốc hội, HĐND	-	0	
	6112	PC nghề	-	0	
	6113	PC trách nhiệm theo nghề	-	0	
	6114	PC trực	-	0	
	6115	PC thâm niên nghề	-	0	
	6116	PC đặc biệt khác của ngành	-	0	
	6121	PC công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	-	0	
	6123	PC Công tác đoàn thể	-	0	
	6124	PC công vụ	-	0	
	6125	Thù lao theo chế độ quy định	-	0	
	6149	Khác	-	0	
6150		Học bổng	-	-	
	6151	Học bổng học sinh, sv (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	-	0	
	6152	Học sinh dân tộc nội trú	-	0	
	6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	-	0	
	6199	Khác	-	0	
6200		Tiền thưởng	-	-	
	6201	Thưởng thường xuyên	-	0	
	6202	Thưởng đột xuất	-	0	
	6249	Khác	-	0	
6250		Phúc lợi tập thể	-	-	
	6251	Trợ cấp khó khăn TX	-	0	
	6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất	-	0	
	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép	-	0	
	6254	Tiền thuốc y tế trong đơn vị	-	0	
	6299	Các khoản khác	-	0	
6300		Các khoản đóng góp	-	-	
	6301	Bảo hiểm xã hội	-	0	
	6302	Bảo hiểm y tế	-	0	
	6303	Kinh phí công đoàn	-	0	
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	-	0	
	6349	Các khoản đóng góp khác	-	0	
6400		TT khác cho cá nhân	-	-	
	6401	Tiền ăn	-	0	
	6402	Chi khám chữa bệnh cho CBCC Việt Nam ở nước ngoài	-	0	
	6404	Chênh lệch TN thực tế so với lương NB, CV	-	0	
	6449	Khác	-	0	
6500		Thanh toán DVCC	-	-	
	6501	TT tiền điện	-	0	
	6502	TT tiền nước	-	0	
	6503	TT tiền nhiên liệu	-	0	
	6504	Th.toán tiền VSinh MT	-	0	

62

Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước	Phí được khấu trừ để lại	Nguồn khác
C	D	E	1	2	3
	6505	Thanh toán khoán phương tiện theo chế độ	-	0	
	6549	Khác	-	0	
6550		Vật tư văn phòng	-	73.310.000	
	6551	Văn phòng phẩm	-	52.000.000	
	6552	Mua sắm CC, DC	-	0	
	6553	Khoán VPP	-	0	
	6599	Vật tư văn phòng khác	-	21.310.000	
6600		Thông tin, TT, LL	-	17.590.000	
	6601	Cước phí điện thoại	-	0	
	6603	Cước phí bưu chính	-	4.878.800	
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	-	12.711.200	
	6606	Tuyên truyền, quảng cáo	-	0	
	6608	Phim ảnh; Ấn phẩm truyền thông; Sách, báo, tạp chí thư viện	-	0	
	6618	Khoán điện thoại	-	0	
	6649	Khác	-	0	
6650		Hội nghị phí	-	-	
	6651	In mua tài liệu	-	0	
	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	-	0	
	6653	Tiền vé máy bay tàu xe	-	0	
	6654	Tiền thuê phòng ngủ	-	0	
	6655	Tiền thuê HT, PTVC	-	0	
	6656	Thuê phiên dịch, biên dịch	-	0	
	6657	Các khoản thuê mướn khác	-	0	
	6658	Chi bù tiền ăn	-	0	
	6699	Khác	-	0	
6700		Công tác phí	-	-	
	6701	Tiền vé máy bay, TX	-	0	
	6702	Phụ cấp công tác phí	-	0	
	6703	Tiền thuê phòng ngủ	-	0	
	6704	Khoán CT phí	-	0	
	6749	Khác	-	0	
6750		Chi phí thuê mướn	-	-	
	6751	Thuê phương tiện	-	0	
	6752	Thuê nhà, thuê đất	-	0	
	6754	Thuê thiết bị các loại	-	0	
	6755	Thuê ch.gia và g.viên NN	-	0	
	6756	Thuê chuyên gia TN	-	0	
	6757	Thuê lao động trong nước	-	0	
	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	-	0	
	6761	Thuê phiên dịch, biên dịch	-	0	
	6799	Chi phí thuê mướn khác	-	0	
6800		Chi đoàn ra	-	-	
	6801	Vé máy bay, tàu xe (gồm thuê phương tiện đi lại)	-	0	
	6802	Tiền ăn và tiền tiêu vặt	-	0	
	6803	Tiền thuê phòng ngủ	-	0	
	6805	Phí, lệ phí	-	0	
	6806	Khoán chi đoàn ra theo chế độ	-	0	
	6849	Khác	-	0	

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước	Phí được khấu trừ để lại	Nguồn khác
C	D	E	1	2	3
	6851	Vé máy bay, tàu xe (gồm thuê phương tiện đi lại)	-	0	
	6852	Tiền ăn và tiền tiêu vặt	-	0	
	6853	Tiền ở	-	0	
	6855	Phí, lệ phí	-	0	
	6899	Khác	-	0	
6900		Sửa chữa TS từ kinh phí TX	932.839.117	-	
	6901	Ô tô dùng chung	-	0	
	6902	Ô tô phục vụ chức danh	-	0	
	6903	Ô tô chuyên dùng	-	0	
	6905	Trang thiết bị KT ch.dụng	-	0	
	6906	Điều hoà nhiệt độ	-	0	
	6907	Nhà cửa	932.839.117	0	
	6912	Thiết bị công nghệ thông tin	-	0	
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	-	0	
	6921	Đường điện, cấp thoát nước	-	0	
	6922	Đường sá, cầu cống	-	0	
	6949	Khác	-	0	
6950		Mua sắm TS dùng cho CM	312.569.800	-	
	6951	Ô tô dùng chung	0	0	
	6952	Ô tô phục vụ chức danh	0	0	
	6953	Ô tô chuyên dùng	0	0	
	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0	0	
	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	242.569.800	0	
	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	70.000.000	0	
	6999	Tài sản và thiết bị khác	0	0	
7000		Chi phí NVCM	410.487.300	-	
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	0	0	
	7004	Đồng phục, Trang phục, bảo hộ lao động	410.487.300	0	
	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0	0	
	7017	CP thực hiện đề tài NCKH	0	0	
	7018	Hỗ trợ chi phí dịch vụ công chưa kết cấu vào giá	0	0	
	7049	Khác	0	0	
7050		Mua sắm tài sản vô hình	-	-	
	7051	Mua bằng sáng chế	-	0	
	7052	Mua bản quyền nhãn hiệu thương mại	-	0	
	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	-	0	
	7054	Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin	-	0	
	7099	Khác	-	0	
7400		Chi viện trợ	-	-	
	7401	Chi đào tạo hsinh Lào	-	0	
	7402	Chi đào tạo hsinh Campuchia	-	0	
	7403	Chi viện trợ khác cho Lào	-	0	
	7404	Chi viện trợ khác cho Campuchia	-	0	
	7405	Chi thực hiện dự án đầu tư viện trợ cho Lào	-	0	
	7406	Chi thực hiện dự án đầu tư viện trợ cho Campuchia	-	0	
	7449	Các khoản viện trợ khác	-	0	
7650		Chi trả các khoản thu nhằm, thu thừa năm trước và chi trả lãi do trả chậm	-	0	
7700		Chi hoàn trả giữa các cấp NS	-	0	

Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước	Phí được khấu trừ để lại	Nguồn khác
C	D	E	1	2	3
7750		Chi khác	-	-	
	7751	Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	-	0	
	7753	Chi khác phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh	-	0	
	7754	Chi thưởng và cp xử lý các hành vi vi phạm PL của các vụ xử lý không có thu hoặc thu không đủ chi	-	0	
	7756	Chi các khoản phí, lệ phí của đơn vị dự toán	-	0	
	7757	Chi bảo hiểm tài sản và pt	-	0	
	7761	Chi tiếp khách	-	0	
	7762	Chi bồi thường thiệt hại do cơ quan tổ tụng gây ra	-	0	
	7763	Chi bồi thường thiệt hại do công chức, viên chức gây ra	-	0	
	7764	Chi trích lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy định	-	0	
	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	-	0	
	7767	Đóng niên liễn cho các tổ chức quốc tế	-	0	
	7799	Chi các khoản khác	-	0	
7850		Chi cho công tác Đảng	-	-	
	7851	Chi mua báo, tạp chí của Đảng	-	0	
	7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	-	0	
	7853	Chi khen thưởng hđ công tác Đảng	-	0	
	7854	Chi thanh toán các dv công cộng	-	0	
	7899	Khác	-	0	
7950		Chi trích lập các quỹ	-	-	
	7951	Quỹ DP ổn định TN	-	0	
	7952	Quỹ phúc lợi của đơn vị SN	-	0	
	7953	Quỹ KT của đơn vị SN	-	0	
	7954	Quỹ PT của đơn vị SN	-	0	
	7999	Khác	-	0	
8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	-	-	
	8006	Chi sắp xếp lao động khu vực hành chính, sự nghiệp	-	0	
	8049	Khác	-	0	
CHI BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC (KHÔNG TỰ CHỦ)			-	-	-
CHI ĐÀO TẠO			24.700.000	0	0
6750		Chi phí thuê mướn	24.700.000	0	0
	6751	Thuê phương tiện			
	6752	Thuê nhà, thuê đất			
	6754	Thuê thiết bị các loại			
	6755	Thuê ch.gia và g.viên NN			
	6756	Thuê chuyên gia TN			
	6757	Thuê lao động trong nước			
	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	24.700.000		
	6761	Thuê phiên dịch, biên dịch			
	6799	Chi phí thuê mướn khác			

ts

PHÂN TÍCH SỐ DƯ NĂM 2021 CHUYỂN 2022

ĐVT: đồng

STT	Đơn vị	Tổng số	Nguồn ngân sách (gồm có nguồn viện trợ)										Nguồn khác	
			Tổng	Đã rút về					Còn kho bạc					
				Cộng	Tạm ứng	Phi THA	Cộng	Trang phục	Mua sắm TS	Phi THA				
1	2	3	6	12	14	17	18	20	21					
A	B	11.457.616.001	2.927.013.724	1.484.265.129	115.000.000	1.369.265.129	1.442.748.595	27.909.330	549.051.800	865.787.465	8.530.602.277			
1	THA tỉnh	854.610.378	854.610.378	384.100.350	93.000.000	291.100.350	470.510.028	27.909.330	211.442.000	231.158.698	-			
2	THA TP. Vũng Tàu	8.851.654.281	1.014.200.245	404.242.341	22.000.000	382.242.341	609.957.904	-	337.609.800	272.348.104	7.837.454.036			
3	THA Côn Đảo	40.690.064	40.690.064	39.857.064		39.857.064	833.000	-	-	833.000	-			
4	THA TX. Bà Rịa	278.170.478	277.801.745	204.643.814		204.643.814	73.157.931	-	-	73.157.931	368.733			
5	THA Châu Đức	57.471.179	57.471.179	30.891.169		30.891.169	26.580.010	-	-	26.580.010	-			
6	THA Xuyên Mộc	876.256.772	183.477.264	119.205.334		119.205.334	64.271.930	-	-	64.271.930	692.779.508			
7	THA TX. Phú Mỹ	236.320.854	236.320.854	147.752.687		147.752.687	88.568.167	-	-	88.568.167	-			
8	THA Long Điền	164.235.652	164.235.652	153.572.371		153.572.371	10.663.281	-	-	10.663.281	-			
9	THA Đất Đỏ	98.206.344	98.206.344	-		-	98.206.344	-	-	98.206.344	-			

Số: 131/QĐ-CTHADS

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 13 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán thu, chi ngân sách nhà nước
năm 2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh BR-VT

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 1027/QĐ-TCTHADS ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Tổng Cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 1028/QĐ-TCTHADS ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Tổng Cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán thu, chi ngân sách nhà nước của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, (đính kèm biểu số 02).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, kế toán và các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Tổ chức cấp trên;
- Các đơn vị thuộc, trực thuộc;
- Các Phòng, Ban
- Lưu :VT, KT.

**KT.THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
PHÓ THỦ TRƯỞNG**



Võ Đức Tùng

(Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC
ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Cục Thi hành án dân sự tỉnh BR-VT
Chương: 014



DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 131/QĐ-CTHADS ngày 13/06/2022 của Cục THADS tỉnh BR-VT)
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: 1.000 đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	739.000
1.1	Lệ phí	
	Lệ phí A	
	Lệ phí B	
	
1.2	Phí	739.000
	Phí 75% (55% được sử dụng tại đơn vị và 20% nộp về Tổng Cục)	471.112
	Phí 25% nộp ngân sách nhà nước.	267.888
	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
	Lệ phí A	
	Lệ phí B	
	
3.2	Phí	
	Phí A	
	Phí B	
	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	5.537.055
1	Chi quản lý hành chính	5.537.055
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.159.698
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	377.357
2	Nghiên cứu khoa học	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	

	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
11	Chi Chương trình mục tiêu, DA	
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia <i>(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)</i>	
III	Chi các DA khác	
1	<i>Nhà học đă năng và các công trình phụ trợ</i>	